

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính  
Quý IV – Năm 2017**



## MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 29

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>523.020.875.260</b>	<b>536.286.227.053</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>68.767.163.939</b>	<b>45.906.453.452</b>
Tiền	111		68.767.163.939	45.906.453.452
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	5.2	<b>144.844.404.293</b>	<b>162.624.035.485</b>
Phải thu khách hàng	131		115.367.604.472	103.942.526.424
Trả trước cho người bán	132		4.243.525.212	4.471.192.739
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.000.000.000	29.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		15.867.014.897	30.664.184.623
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>137</i>		<i>-</i>	<i>(6.613.210.157)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		366.259.712	359.341.856
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.3	<b>308.403.199.073</b>	<b>323.578.016.274</b>
Hàng tồn kho	141		308.403.199.073	323.578.016.274
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>149</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	5.4	<b>1.006.107.955</b>	<b>4.177.721.842</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	179.666.659
Thuế GTGT được khấu trừ	152		998.107.955	3.998.055.183
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8.000.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>114.126.612.117</b>	<b>115.539.957.449</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.068.200.000</b>	<b>2.068.160.000</b>
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.068.200.000	2.068.160.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>87.132.071.688</b>	<b>86.801.465.514</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	51.371.965.096	50.957.864.053
- Nguyên giá	222		107.590.261.427	102.323.832.089
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>223</i>		<i>(56.218.296.331)</i>	<i>(51.365.968.036)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	35.760.106.592	35.843.601.461
- Nguyên giá	228		37.148.9666.663	37.148.966.663
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>229</i>		<i>(1.388.860.071)</i>	<i>(1.305.365.202)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	<b>978.809.091</b>	<b>2.158.228.364</b>
- Chi phí XDCB dở dang	242		978.809.091	2.158.228.364
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.8	<b>22.504.149.717</b>	<b>23.048.423.500</b>
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>	<i>259</i>		<i>(3.855.045.983)</i>	<i>(3.310.772.200)</i>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	5.9	<b>2.443.381.621</b>	<b>1.463.680.071</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.443.381.621	1.463.680.071
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>638.147.487.377</b>	<b>651.826.184.502</b>

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>488.620.127.361</b>	<b>499.463.762.710</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>488.215.127.361</b>	<b>499.148.762.710</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	217.013.829.680	127.031.440.126
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		387.820.289	965.624.957
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.338.357.418	5.145.176.485
Phải trả người lao động	314		22.046.832.716	14.656.684.648
Chi phí phải trả	315	5.12	1.035.134.546	814.288.595
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		873.456.853	1.484.781.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	7.520.711.122	9.269.585.978
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	236.198.538.737	339.454.581.006
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	800.446.000	326.599.157
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>405.000.000</b>	<b>315.000.000</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		405.000.000	315.000.000
Vay và nợ dài hạn	338		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	5.16	<b>149.527.360.016</b>	<b>152.362.421.792</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>149.527.360.016</b>	<b>152.362.421.792</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.324.700.874	16.790.657.583
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.413.539.142	12.782.644.209
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.462.179.869	3.179.627.137
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.951.359.273	9.603.017.072
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>638.147.487.377</b>	<b>651.826.184.502</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh



Nguyễn Thị Việt Ánh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>1.090.274.951.937</b>	<b>1.013.619.440.862</b>	<b>3.960.538.455.040</b>	<b>3.726.549.833.653</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	519.806.288	245.262.063	977.146.183
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.090.274.951.937</b>	<b>1.013.099.634.574</b>	<b>3.960.293.192.977</b>	<b>3.725.572.687.470</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.066.050.032.729	985.089.544.532	3.849.502.769.904	3.622.791.624.125
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>24.224.919.208</b>	<b>28.010.090.042</b>	<b>110.790.423.073</b>	<b>102.781.063.345</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.765.737.063	919.912.960	7.689.258.148	2.916.764.116
Chi phí tài chính	22	6.4	3.340.049.975	5.419.013.789	13.604.714.519	15.503.877.508
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.317.578.475</i>	<i>3.933.134.144</i>	<i>12.498.358.369</i>	<i>12.990.876.757</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	22.553.414.010	25.543.234.297	99.496.561.713	94.392.546.212
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	5.131.656.382	5.556.078.038	20.628.055.538	22.410.922.085
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(5.034.463.996)</b>	<b>(7.588.323.122)</b>	<b>(15.249.650.549)</b>	<b>(26.609.518.344)</b>
Thu nhập khác	31	6.7	9.938.812.289	19.937.574.130	37.864.047.817	58.317.436.396
Chi phí khác	32	6.8	3.222.927	4.267.720.537	99.189.612	4.381.696.746
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>9.935.589.362</b>	<b>15.869.853.593</b>	<b>37.764.858.205</b>	<b>53.935.739.650</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>6.9</b>	<b>4.901.125.367</b>	<b>8.081.530.471</b>	<b>22.515.207.657</b>	<b>27.326.221.306</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		986.366.246	2.368.017.688	4.459.936.383	6.088.292.234
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.914.759.121</b>	<b>5.713.512.783</b>	<b>18.055.271.274</b>	<b>21.237.929.072</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh



Nguyễn Thị Việt Ánh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	22.515.207.657	27.326.221.306
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.648.257.080	5.462.752.402
- Các khoản dự phòng	03	2.661.299.499	3.746.541.580
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.903.809.971)	(2.234.882.484)
- Chi phí lãi vay	06	12.498.358.369	12.990.876.757
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	41.419.312.634	47.291.509.561
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.032.648.577	(28.148.111.287)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.174.817.201	(38.543.178.863)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	84.700.064.404	21.614.027.600
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(800.034.891)	225.706.632
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.454.138.093)	(12.705.007.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.362.543.267)	(6.087.727.587)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.790.709.375)	(1.937.578.362)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>126.919.417.190</b>	<b>(18.290.359.934)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.776.084.121)	(11.487.420.680)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	20.909.091	268.181.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.800.000.000)	(95.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	84.600.000.000	82.150.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.903.809.971	2.050.501.316
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>16.948.634.941</b>	<b>(22.118.737.546)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.128.973.269.818	2.001.131.140.283
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.232.229.312.087)	(1.944.182.992.295)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.751.299.375)	(18.154.630.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(121.007.341.644)</b>	<b>38.793.517.838</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>22.860.710.487</b>	<b>(1.615.579.642)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>45.906.453.452</b>	<b>47.522.033.094</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>68.767.163.939</b>	<b>45.906.453.452</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 05 Chi nhánh:

#### **Công ty con:**

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 232 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

#### **Các Chi nhánh:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Cửa hàng Phân phối Hàng tiêu dùng Hộ Phòng – Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, đặt trụ sở tại số 01 Lô D, Khu dân cư Đại Lộc, Khóm 2, Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 599 người.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

#### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

#### **4.3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	<b>Thời gian (năm)</b>
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

#### **4.5. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

##### **Các khoản đầu tư dài hạn:**

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

##### **Đầu tư tài chính dài hạn khác:**

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

#### **4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

#### **4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

#### **4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### **4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn**

Năm 2017, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 18% (kể từ tháng 06.2017: 17,5%) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

#### **4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

#### **4.12. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

#### **4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

#### **4.14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	46.050.374.104	32.765.260.892
Tiền gửi ngân hàng	22.716.789.835	13.141.192.560
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68.767.163.939</b>	<b>45.906.453.452</b>

**5.2. Phải thu ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng	115.367.604.472 (i)	103.942.526.424
Trả trước cho người bán	4.243.525.212 (ii)	4.471.192.739
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000 (iii)	29.800.000.000
Các khoản phải thu khác	15.867.014.897 (iv)	30.664.184.623
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	-	(6.613.210.157)
Tài sản thiếu chờ xử lý	366.259.712	359.341.856
<b>Cộng</b>	<b>144.844.404.293</b>	<b>162.624.035.485</b>

## (i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng Xăng dầu	6.585.855.487	7.183.452.154
Phải thu khách hàng Bách hóa	103.168.886.000	87.056.570.535
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	3.870.377.985	8.174.833.244
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	-	69.197.900
Khác	1.742.485.000	1.458.472.591
<b>Cộng</b>	<b>115.367.604.472</b>	<b>103.942.526.424</b>

## (ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Trả trước tiền xăng dầu	999.998	62.611.813
Trả trước tiền bách hóa	2.782.908.134	2.811.335.112
Khác	1.459.617.080	1.597.245.814
<b>Cộng</b>	<b>4.243.525.212</b>	<b>4.471.192.739</b>

## (iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000	29.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>29.800.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Ký cược ký quỹ	8.042.760.000	7.535.450.000
Tạm ứng cho nhân viên	739.158.402	1.581.876.745
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt	1.000.000.000	7.865.035.511
Dự thu tiền thưởng năm 2017	1.319.785.515	-
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	328.606.264	326.435.123
Phải thu hàng khuyến mãi	4.363.705.450	8.418.707.013
Khác	72.999.266	4.936.680.231
<b>Cộng</b>	<b>15.867.014.897</b>	<b>30.264.184.623</b>

**(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Nợ phải thu hàng kim khí điện máy	-	(781.523.140)
Nợ phải thu hàng bách hóa	-	(5.277.447.527)
Nợ phải thu xăng dầu	-	(364.226.056)
Khác	-	(190.013.434)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(6.613.210.157)</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	308.403.199.073	323.578.016.274
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>308.403.199.073</b>	<b>323.578.016.274</b>

**5.4 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	179.666.659
Thuế GTGT được khấu trừ	998.107.955	3.998.055.183
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8.000.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.006.107.955</b>	<b>4.177.721.842</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2017	69.353.749.365	5.520.219.862	26.600.937.776	848.925.086	102.323.832.089
- Mua trong năm	5.931.625.854	-	47.237.400	-	5.978.863.254
- Thanh lý	-	304.484.916	320.000.000	87.949.000	712.433.916
Số dư tại ngày 31/12/2017	75.285.375.219	5.215.734.946	26.328.175.176	760.976.086	107.590.261.427
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2017	30.135.915.982	4.894.072.868	15.776.643.226	559.335.961	51.365.968.036
- Khấu hao trong năm	3.500.059.870	267.684.614	1.733.759.613	63.258.114	5.564.762.211
- Thanh lý	-	304.484.916	320.000.000	87.949.000	712.433.916
Số dư tại ngày 31/12/2017	33.635.975.851	4.857.272.565	17.190.402.839	534.645.076	56.218.296.331
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2017	39.217.833.383	626.146.994	10.824.294.550	289.589.125	50.957.864.053
Tại ngày 31/12/2017	41.649.399.368	358.462.381	9.137.772.337	226.331.010	51.371.965.096

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.234.221.688 VND.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2017 chờ thanh lý: không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>36.299.745.183</b>	<b>849.221.480</b>	<b>37.148.966.663</b>
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>36.229.745.183</b>	<b>849.221.480</b>	<b>37.148.966.663</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>456.143.722</b>	<b>849.221.480</b>	<b>1.305.365.202</b>
- Khấu hao trong năm	83.494.869	-	83.494.869
- Thanh lý trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>539.638.591</b>	<b>-</b>	<b>539.638.591</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>35.843.601.461</b>	<b>-</b>	<b>35.843.601.461</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>35.760.106.592</b>	<b>-</b>	<b>35.760.106.592</b>

**5.7 Tài sản dở dang dài hạn**

Khoản mục	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	978.809.091 (i)	2.158.228.364
<b>Cộng</b>	<b>978.809.091</b>	<b>2.158.228.364</b>

(i) Chi tiết

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Ngã Năm	349.809.091	349.809.091
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	-	1.336.669.273
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	629.000.000	471.750.000
<b>Cộng</b>	<b>978.809.091</b>	<b>2.158.228.364</b>

**5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản mục	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.855.045.983) (iii)	(3.310.772.200)
<b>Cộng</b>	<b>22.504.149.717</b>	<b>23.048.423.500</b>

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

<b>Tên Công ty</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	50.856	5.859.618.500	55,04%
<b>Cộng</b>		<b>17.859.618.500</b>	

**(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền (VND)</b>
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200
<b>Cộng</b>		<b>8.499.577.200</b>

**(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2017</b>	<b>Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2017</b>
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(3.189.616.000)	(336.580.883)	(3.526.196.883)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(121.156.200)	(38.824.000)	(159.980.200)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	-	(168.868.900)	(168.868.900)
<b>Cộng</b>	<b>(3.310.772.200)</b>	<b>(544.273.783)</b>	<b>(3.855.045.983)</b>

**5.9 Tài sản dài hạn khác**

	<b>31/12/2017 (VND)</b>	<b>01/01/2017 (VND)</b>
Chi phí trả trước dài hạn	2.443.381.621	1.463.680.071
<b>Cộng</b>	<b>2.443.381.621</b>	<b>1.463.680.071</b>

**5.10 Phải trả**

	<b>31/12/2017 (VND)</b>	<b>01/01/2017 (VND)</b>
Phải trả người bán	217.013.829.680 (i)	127.031.440.126
Người mua trả tiền trước	387.820.289 (ii)	965.624.957
<b>Cộng</b>	<b>217.401.649.969</b>	<b>127.997.065.083</b>

**(i) Chi tiết khoản phải trả người bán**



	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	133.961.347.378	60.716.432.191
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	69.801.747.435	57.201.399.696
Khác	13.250.734.867	9.113.608.239
<b>Cộng</b>	<b>217.013.829.680</b>	<b>127.031.440.126</b>

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Người mua trả trước tiền xăng dầu	164.360.281	839.769.764
Người mua trả trước tiền Bách hóa	142.524.972	61.856.327
Khác	80.935.036	63.998.866
<b>Cộng</b>	<b>387.820.289</b>	<b>965.624.957</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<b>Khoản mục</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	438.522.070	2.226.284.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.481.690.625	2.458.378.973
Tiền thu nhập cá nhân	418.144.723	460.512.724
Tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.338.357.418</b>	<b>5.145.176.485</b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Chi phí tài chính	202.083.936	285.869.129
Chi phí bán hàng	737.607.932	218.093.480
Chi phí QLDN	95.442.678	310.325.986
<b>Cộng</b>	<b>1.035.134.546</b>	<b>814.288.595</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

<b>Khoản mục</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	307.416.779	296.883.818
Kinh phí công đoàn	970.844.034	797.541.528
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	1.308.277.367	711.387.096
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	4.720.670.673 (i)	7.250.271.267
<b>Cộng</b>	<b>7.520.711.122</b>	<b>9.269.585.978</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

<b>Khoản Mục</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	18.492.643	73.408.643
Quỹ công đoàn	678.976.107	
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN	-	4.175.239.987
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.136.370.775	1.781.251.520
Kinh phí hoạt động Đảng	52.789.043	44.163.043
Trần Thùy Dương	490.782.898	317.653.017
CTy TNHH Castrol BP Petco	133.937.400	133.937.400
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	260.000.000	-
CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế	216.888.000	-
Phải trả khác	732.433.807	724.617.657
<b>Cộng</b>	<b>4.720.670.673</b>	<b>7.250.271.267</b>

**5.14 Vay và nợ ngắn hạn**

<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	53.396.307.160 (i)	59.006.359.863
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	175.802.231.577 (ii)	229.479.723.543
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh	- (iii)	50.968.497.600
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	7.000.000.000 (iv)	-
<b>Cộng</b>	<b>236.198.538.737</b>	<b>339.454.581.006</b>

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 17.0102/2017-HĐTĐHM/NHCT 860 ngày 03/05/2017.

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	7,0%/năm /02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
<b>Số dư nợ đến ngày 31/12/2017</b>	<b>53.396.307.160 đồng</b>

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 147/2017/HĐ-CMA-KHDN ngày 31/10/2017

Hạn mức vay	190.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	7,0%/năm / 02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
<b>Số dư nợ đến ngày 31/12/2017</b>	<b>175.802.231.577 đồng</b>

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số: VNM 111810 ngày 26/06/2012

Hạn mức vay	100.000.000.000
-------------	-----------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	5,0%/năm /1,5 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tài sản đảm bảo
<b>Số dư nợ đến ngày 31/12/2017</b>	<b>0 đồng</b>

(iv) Chi tiết vay ngắn hạn tại Công ty cổ phần In Bạc Liêu theo hợp đồng số: 01/17/HĐKT-INBL ngày 28/12/2017

Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	5,5%/năm /03 tháng
<b>Số dư nợ đến ngày 31/12/2017</b>	<b>7.000.000.000 đồng</b>

**5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

<b>Khoản mục</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Quỹ khen thưởng	440.539.059	537.832.832
Quỹ phúc lợi	359.906.941	(211.233.675)
Quỹ Ban điều hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>800.446.000</b>	<b>326.599.157</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Dê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.16 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>14.397.343.511</b>	<b>15.431.001.242</b>	<b>152.617.464.753</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	2.393.314.071	21.237.929.072	21.237.929.072
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.393.314.071)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.316.104.034)	(2.316.104.034)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Tặng (giảm) khác	-	-	-	(1.021.000.000)	(1.021.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>16.790.657.583</b>	<b>12.782.644.209</b>	<b>152.362.421.792</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>16.790.657.583</b>	<b>12.782.644.209</b>	<b>152.362.421.792</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	2.534.043.290	18.055.271.274	18.055.271.274
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(2.534.043.290)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.734.465.051)	(2.734.465.051)
Chi cổ tức năm trước (*)	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Tặng (giảm) khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối ngày 31/12/2017</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>19.324.700.874</b>	<b>7.413.539.142</b>	<b>149.527.360.16</b>

(\*) Trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐ-2017 ngày 12/05/2017.

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2017 như sau:

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
<b>Vốn Nhà nước</b>	-	0,00	44.334.250.000	36,63
<b>Vốn góp của đối tượng khác:</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>	<b>76.704.870.000</b>	<b>63,37</b>
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	91.678.880.000	39,12	47.344.630.000	39,12
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>		<b>121.039.120.000</b>	

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

**5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.231.157.328		7.803.768.844
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,83	8.689.159

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	ĐVT: VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.090.274.951.937</b>	<b>1.013.619.440.862</b>	<b>3.960.538.455.040</b>	<b>3.726.549.833.653</b>	
Doanh thu bán xăng dầu	289.405.256.805	278.866.623.075	1.132.500.992.928	1.037.208.931.023	
Doanh thu bán hàng bách hóa	748.953.279.861	680.273.546.317	2.621.127.535.199	2.479.222.515.993	
Doanh thu bán hàng điện máy	16.968.479.076	21.970.949.580	81.204.967.803	103.349.021.031	
Doanh thu bán gas	24.971.999.007	21.582.803.538	87.020.733.454	70.903.173.345	
Doanh thu bán hàng hóa khác	7.193.742.952	8.995.400.653	31.379.634.686	30.293.409.439	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.782.194.236	1.930.117.699	7.304.590.970	5.572.782.822	
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>519.806.288</b>	<b>245.262.063</b>	<b>977.146.183</b>	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.090.274.951.937</b>	<b>3.013.099.634.574</b>	<b>3.960.293.192.977</b>	<b>3.725.572.687.470</b>	

**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Giá vốn hàng bán xăng dầu	274.116.223.552	261.595.390.796	1.073.548.176.780	976.688.141.959
Giá vốn hàng bán bách hóa	742.778.541.219	672.144.650.117	2.579.344.444.236	2.446.461.962.261
Giá vốn hàng bán điện máy	15.907.169.234	20.738.495.703	77.363.297.202	98.250.078.972
Giá vốn hàng bán gas	23.880.823.300	20.750.458.700	84.102.920.351	69.098.989.798
Giá vốn hàng hóa khác	9.367.275.425	9.860.549.216	35.143.931.334	32.292.451.135
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.066.050.032.729</b>	<b>985.089.544.532</b>	<b>3.849.502.769.904</b>	<b>3.622.791.624.125</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	303.453.391	269.852.460	823.652.871	817.631.316
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.512.100	462.330.000	1.080.157.100	1.232.870.000
Lãi bán hàng trả chậm	204.143.000	187.730.500	821.621.200	866.262.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.182.628.572	-	4.963.826.977	
<b>Cộng</b>	<b>1.765.737.063</b>	<b>919.912.960</b>	<b>7.689.258.148</b>	<b>2.916.764.116</b>

**6.3. Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lãi tiền vay	3.317.578.475	3.933.134.144	12.498.358.369	12.990.876.757
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(71.791.800)	1.117.911.200	544.273.783	1.117.911.200
Chi phí tài chính khác	94.263.200	367.968.445	562.082.367	1.395.089.551
<b>Cộng</b>	<b>3.340.049.875</b>	<b>5.419.013.789</b>	<b>13.604.714.519</b>	<b>15.503.877.508</b>

**6.4. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên	19.308.858.933	14.517.816.030	73.002.819.372	62.968.962.462
Chi phí vật liệu, bao bì	1.159.976.700	1.356.478.944	5.451.194.783	3.709.638.085
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	329.096.602	127.851.413	1.413.449.110	742.929.141
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.448.794.192	1.449.022.261	5.626.380.356	5.442.790.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.527.430	4.109.466.896	9.629.330.563	12.500.031.679
Chi phí bằng tiền khác	253.160.153	3.982.598.753	4.373.387.529	9.028.194.440
<b>Cộng</b>	<b>22.553.414.010</b>	<b>25.543.234.297</b>	<b>99.496.561.713</b>	<b>94.392.546.212</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên	3.125.943.161	2.223.207.840	12.086.669.916	11.353.524.946
Chi phí vật liệu quản lý	20.658.702	19.668.609	79.100.828	62.701.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	3.629.454	21.876.724	19.961.997
Thuế, phí, lệ phí	471.380.275	386.576.641	2.310.311.313	1.670.754.850
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	440.428.120	2.006.541.048	(108.729.673)	2.230.004.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.777.830	475.569.669	1.449.155.242	1.978.578.562
Chi phí bằng tiền khác	672.024.113	440.884.777	4.789.671.188	5.095.395.424
<b>Cộng</b>	<b>5.131.656.382</b>	<b>5.556.078.038</b>	<b>20.628.055.538</b>	<b>22.410.922.085</b>

**6.6. Thu nhập khác**

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Thu từ các khoản thường, hỗ trợ vận chuyển	9.783.867.933	7.928.424.979	36.718.820.631	37.502.027.823
Tiền bồi thường	-	2.424.019.408	-	2.424.019.408
Thanh lý tài sản	-	(83.800.650)	20.909.091	184.381.168
Thu từ các khoản nợ đã xóa	77.092.000	-	77.092.000	9.368.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	1.646.000	-	1.646.000	641.800
Thu nhập từ hàng khuyến mại của NCC	76.206.356	5.504.764.509	497.727.169	9.185.985.812
Thu nhập khác	-	4.164.165.884	547.852.926	9.011.012.385
<b>Cộng</b>	<b>9.938.812.289</b>	<b>19.937.574.130</b>	<b>37.864.047.817</b>	<b>58.317.436.396</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.7. Chi phí khác**

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lãi chậm nộp về cổ phần hóa cho SCIC	-	4.175.239.987	-	4.172.239.987
Phạt hành chính	2.500.000	10.930.018	98.097.019	33.998.018
Chi phí khác	722.927	81.550.532	1.092.593	172.458.741
<b>Cộng</b>	<b>3.222.927</b>	<b>4.267.720.537</b>	<b>99.189.612</b>	<b>4.381.696.746</b>

**6.8. Chi phí thuế, thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.901.125.367</b>	<b>8.081.530.471</b>	<b>22.515.207.657</b>	<b>27.326.221.306</b>
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
Các khoản điều chỉnh tăng	106.217.965	4.220.887.970	512.968.879	4.348.109.865
Các khoản điều chỉnh giảm	75.512.100	462.330.000	1.080.157.100	1.232.870.000
<b>Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>4.931.831.232</b>	<b>11.840.088.441</b>	<b>21.948.019.435</b>	<b>30.441.461.171</b>
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	986.366.246	2.368.017.688	4.459.936.383	6.088.292.234
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.914.759.121</b>	<b>5.713.512.783</b>	<b>18.055.271.274</b>	<b>21.237.929.072</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân công	22.434.802.094	16.741.023.870	85.089.489.288	74.322.487.408
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.509.732.004	1.503.998.966	6.943.744.721	4.515.269.200

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Dê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.454.238.373	1.452.651.715	5.648.257.080	5.462.752.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.528.378	4.585.036.565	11.078.485.805	14.478.610.241
Chi phí bằng tiền khác	1.348.246.423	4.810.060.171	11.473.370.030	15.794.344.714
	<b>27.279.547.271</b>	<b>29.092.771.287</b>	<b>120.233.346.924</b>	<b>114.573.463.965</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

**7. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu VND</b>	<b>Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND</b>	<b>Kinh doanh khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Doanh thu thuần	1.143.328.744.728	2.653.314.749.403	201.513.746.663	3.998.157.240.794
Các chi phí trực tiếp	(1.099.467.392.615)	(2.631.988.311.397)	(200.904.784.943)	(3.932.360.488.955)
Kết quả kinh doanh bộ phận	43.861.352.113	21.326.438.005	608.961.720	65.796.751.839
Các chi phí không phân bổ				(37.366.087.811)
Thu nhập tài chính				7.689.258.148
Chi phí tài chính				(13.604.714.519)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>22.515.207.657</b>
Chi phí thuế TNDN				(4.459.936.383)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>18.055.271.274</b>
<b>Vào ngày 31/12/2017</b>				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	60.039.385.766	325.758.198.968	41.139.254.023	426.936.838.757
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				68.767.163.939
Các khoản đầu tư				31.504.149.717
Tài sản không phân bổ				109.861.844.964
<b>Tổng tài sản</b>				<b>638.147.487.377</b>
Nợ phải trả của bộ phận	134.125.707.659	69.944.272.407	13.331.669.903	217.401.649.969
Nợ phải trả không phân bổ				271.218.477.392
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>488.620.127.361</b>
<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>				
	<b>Kinh doanh xăng dầu VND</b>	<b>Kinh doanh Bách hóa tổng hợp VND</b>	<b>Kinh doanh khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Doanh thu thuần	1.053.444.653.941	2.522.698.056.283	207.747.413.642	3.783.890.123.866
Các chi phí trực tiếp	(996.655.538.793)	(2.494.907.517.240)	(210.019.002.246)	(3.701.582.058.278)
Kết quả kinh doanh bộ phận	56.789.115.148	27.790.539.044	(2.271.588.604)	82.308.065.588
Các chi phí không phân bổ				(42.394.730.889)
Thu nhập tài chính				2.916.764.116
Chi phí tài chính				(15.503.877.508)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>27.326.221.306</b>
Chi phí thuế TNDN				(6.088.292.234)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>21.237.929.072</b>
<b>Vào ngày 31/12/2016</b>				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	38.039.526.057	348.361.490.139	38.977.509.084	425.378.525.280
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				45.906.453.452
Các khoản đầu tư				52.848.423.500
Tài sản không phân bổ				127.692.782.270
<b>Tổng tài sản</b>				<b>651.826.184.502</b>
Nợ phải trả của bộ phận	61.556.201.955	57.263.256.023	9.177.607.105	127.997.065.083
Nợ phải trả không phân bổ				371.466.697.627
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>499.463.762.710</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.767.163.939	45.906.453.452
Đầu tư tài chính	13.644.531.217	34.988.805.000
Phải thu	123.558.119.081	127.430.602.903
Tài sản khác	8.042.760.000	7.535.450.000
	<b>214.012.574.237</b>	<b>215.861.311.355</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	236.198.538.737	339.454.581.006
Phải trả người bán	217.013.829.680	127.031.440.126
Phải trả khác	7.520.711.122	9.269.585.978
Chi phí phải trả	1.035.134.546	814.288.595
	<b>461.768.214.085</b>	<b>476.569.895.705</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	236.198.538.737		236.198.538.737
Phải trả người bán	217.013.829.680		217.013.829.680
Phải trả khác	7.520.711.122		7.520.711.122
Chi phí phải trả	1.035.134.546		1.035.134.546
	<b>461.768.214.085</b>		<b>461.768.214.085</b>

  

<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	339.454.581.006	-	339.454.581.006
Phải trả người bán	127.031.440.126	-	127.031.440.126
Phải trả khác	9.269.585.978	-	9.269.585.978
Chi phí phải trả	814.288.595	-	814.288.595
	<b>476.569.895.705</b>	-	<b>476.569.895.705</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.767.163.939		68.767.163.939
Đầu tư tài chính	9.000.000.000	4.644.531.217	13.644.531.217
Phải thu	123.558.119.081		123.558.119.081
Tài sản khác	8.042.760.000		8.042.760.000
	<b>209.368.043.020</b>	<b>4.644.531.217</b>	<b>214.012.574.237</b>

  

<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.906.453.452		45.906.453.452
Đầu tư tài chính	29.800.000.000	5.188.805.000	34.988.805.000
Phải thu	127.430.602.903		127.430.602.903
Tài sản khác	7.535.450.000		7.535.450.000
	<b>210.672.506.355</b>	<b>5.188.805.000</b>	<b>215.861.311.355</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

**9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	<b>31/12/2017</b>
	<b>(VND)</b>
Tiền lương, thưởng thành viên chủ chốt	2.761.339.985
Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc	1.197.689.377
Cổ tức thành viên chủ chốt	1.099.306.275
<b>Cộng</b>	<b>3.860.646.260</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền VND</b>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	4.249.838.437
	Thanh toán	4.674.672.971
	Cho vay	63.800.000.000
	Trả nợ vay	84.600.000.000
	Cho thuê mặt bằng	456.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	456.000.000
	Lãi tiền vay	310.352.776
	Nhận lãi tiền vay	310.352.776
	Mua hàng	33.288.365.964
	Thanh toán	36.420.809.995
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	472.693.000
	Thanh toán	795.314.520

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Phải thu / (Phải trả) VND</b>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	172.904.423
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	121.839.300

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Ánh

